

QUYẾT ĐỊNH

ban hành mẫu báo cáo thống kê về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XIII;
- Căn cứ Quy định số 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng;
- Căn cứ Quy định số 75-QĐ/TW, ngày 08/3/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư;
- Xét đề nghị của Vụ Tổng hợp,

ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành mẫu báo cáo thống kê về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng gồm các nội dung sau:

- 26 biểu mẫu thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.
- 02 mẫu báo cáo mẫu thống kê để thực hiện theo kỳ báo cáo hằng tháng, Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm và nhiệm kỳ.
- Hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 357-QĐ/UBKTTW, ngày 04/11/2016 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương về ban hành mẫu “Báo cáo thống kê số liệu công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” khóa XII.

Điều 3. Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương; ủy ban kiểm tra các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương; các vụ, đơn vị thuộc Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương có trách nhiệm thực hiện Quyết định này và hướng dẫn cấp dưới thực hiện cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Ban Bí thư (để báo cáo),
- Văn phòng Trung ương, các ban đảng Trung ương,
- Các đồng chí Thành viên Ủy ban,
- Các đồng chí Thư ký Chủ nhiệm,
- Lưu: VT,LT-CNTT, Vụ TH (10b).

**T/M ỦY BAN KIỂM TRA
PHÓ CHỦ NHIỆM THƯỜNG TRỰC**



Trần Văn Rón

TỈNH (THÀNH, ĐẢNG) ỦY...
ỦY BAN KIỂM TRA

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

SốBC/UBKTTU(ĐU)

Độ mật theo quy định

BÁO CÁO THÔNG KÊ
CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ KỶ LUẬT CỦA ĐẢNG

(kèm theo Quyết định số 885-QĐ/UBKTTW ngày 29 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

(Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm và nhiệm kỳ)

(Kèm theo Báo cáo số ...-BC/UBKTTU (ĐU), ngày... tháng... năm.....)

....., ngày thángnăm

CÁN BỘ LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

T/M ỦY BAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

Biểu 07

(ĐVT: lượt đảng viên)

TT	Đảng viên bị thi hành kỷ luật	Tổng số đảng viên bị THKL	Hình thức kỷ luật				Định chỉ sinh hoạt đảng	Định chỉ sinh hoạt cấp ủy viên	Xóa tên, cho rút	Cấp thi hành kỷ luật					Nội dung vi phạm										Xử lý pháp luật		
			Khiển trách	Cảnh cáo	Cách chức	Khai trừ				BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	Chi bộ	Những điều đảng viên không được làm	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	Tự tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Tham nhũng, tiêu cực, lãng phí	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Số lượng	Trong đó		Xử lý hành chính
																									Bị phạt tù (kể cả án treo)	Hình thức khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
I	Cấp quản lý đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Trung ương	0																									
b	Cấp tỉnh và tương đương	0																									
c	Cấp huyện và tương đương	0																									
d	Cấp cơ sở	0																									
II	Là cấp ủy viên các cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
đ	Ủy viên Trung ương	0																									
e	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																									
g	Huyện ủy viên và tương đương	0																									
h	Đảng ủy viên	0																									
i	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																									
k	Chi ủy viên	0																									
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
l	Đảng	0																									
m	Hành chính, Nhà nước	0																									
n	Đoàn thể	0																									
o	Lực lượng vũ trang	0																									
p	Sư nghiệp công lập	0																									
q	SXKD, dịch vụ	0																									
r	Lĩnh vực khác	0																									
IV	Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
t	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																									
u	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																									
v	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																									
x	Khác (từ đề nghị của TCG, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																									

Số liệu lấy thêm:

1 - Tổng số đảng viên của đảng bộ

2 - Số đảng viên là người dân tộc thiểu số bị thi hành kỷ luật

TIẾP NHẬN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

Biểu 24

(BVT: đơn)

TT	Ủy ban kiểm tra các cấp xử lý đơn thư	3	Tổ chức đảng, đảng viên bị tố cáo do từng cấp quản lý					Phân loại			Nội dung										Kết quả xử lý					
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1		Tổng số đơn thư	Trung ương	Tỉnh và tương đương	Huyện và tương đương	Cơ sở	Đơn phải giải quyết	Đơn không phải giải quyết	Đơn phục vụ công tác kiểm tra, giám sát	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, chế độ công tác; các nguyên tắc sinh hoạt của Đảng	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên	Tư tưởng chính trị, việc giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Việc giữ gìn đoàn kết nội bộ	Những điều đảng viên không được làm	Tham nhũng, cố ý làm trái	Thiếu trách nhiệm, buông lỏng lãnh đạo	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Thành lập đoàn giải quyết tố cáo	Kết thúc đơn, không giải quyết tố cáo	Chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền	Hướng dẫn, trả đơn; kết thúc tố cáo	Lưu đơn
I	Trung ương	Đảng viên	a																							
		TCĐ	b	0																						
II	Cấp tỉnh	Đảng viên	c																							
		TCĐ	d	0																						
III	Cấp huyện	Đảng viên	đ																							
		TCĐ	e	0																						
IV	Cấp cơ sở	Đảng viên	g																							
		TCĐ	h	0																						
CỘNG		Đảng viên	i	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		TCĐ	k	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Tổng số lượt tiếp đảng viên và công dân:

MẪU 01

Bố cục, nội dung báo cáo tháng

(Kèm theo Quyết định số 885-QĐ/UBKTTW ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

** Bố cục báo cáo gồm 02 mục, nội dung cơ bản như sau:*

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG

1. Công tác của ủy ban kiểm tra (cấp xây dựng báo cáo)

1.1. Công tác tham mưu lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ của cấp ủy giao

1.2. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng

(Báo cáo theo trình tự các nhiệm vụ của cấp ủy và ủy ban kiểm tra tại Biểu số liệu “Tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng”, đối với những loại nhiệm vụ do cả cấp ủy và UBKT cùng có trách nhiệm thực hiện thì báo cáo kết quả của cấp ủy trước sau đó là kết quả của ủy ban kiểm tra).

2. Công tác của ủy ban kiểm tra các địa phương, đơn vị (cấp ủy, UBKT cấp dưới của cấp xây dựng báo cáo)

- Tham mưu cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát
- Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng (theo trình tự như đã nêu tại mục 1.2)

3. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra, giám sát; xây dựng ngành kiểm tra, thông tin tuyên truyền và công tác khác

II. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM THÁNG TIẾP THEO

- Đối với cấp ủy cấp báo cáo
- Đối với UBKT cấp báo cáo
- Đối với cấp ủy và UBKT cấp dưới

(Lưu ý: Gửi kèm theo Báo cáo hằng tháng biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng”)

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Thángnăm 202...

(Kèm theo Báo cáo số ...-BC/UBKTTU (ĐU), ngày... tháng... năm.....)

TT	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ			
		Cấp Trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp cơ sở
1	2	3	4	5	6
I	KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ				
a	Kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng				
<i>aa</i>	<i>Số đảng viên được kiểm tra</i>	0	0	0	0
<i>ab</i>	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
<i>ac</i>	<i>Kết luận: Thực hiện tốt</i>				
<i>ad</i>	<i>Thực hiện chưa tốt</i>				
<i>ad</i>	<i>Trong đó: Có vi phạm, khuyết điểm</i>				
<i>ae</i>	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
<i>ag</i>	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
<i>ah</i>	<i>Số tổ chức đảng cấp dưới được kiểm tra</i>	0	0	0	0
<i>ai</i>	<i>Kết luận: Thực hiện tốt</i>				
<i>ak</i>	<i>Thực hiện chưa tốt</i>				
<i>al</i>	<i>Trong đó: Có vi phạm, khuyết điểm</i>				
<i>am</i>	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
<i>an</i>	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
b	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm				
<i>ba</i>	<i>Số đảng viên được kiểm tra</i>				
<i>bb</i>	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
<i>bc</i>	<i>Kết luận: Đảng viên có vi phạm</i>				
<i>bd</i>	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
<i>bd</i>	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
<i>be</i>	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
<i>bg</i>	<i>Số tổ chức đảng được kiểm tra</i>				
<i>bh</i>	<i>Kết luận: Tổ chức đảng có vi phạm</i>				
<i>bi</i>	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
<i>bk</i>	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
c	Giám sát chuyên đề				
<i>ca</i>	<i>Số đảng viên được giám sát</i>				
<i>cb</i>	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
<i>cc</i>	<i>Kết luận: Số thực hiện tốt</i>				
<i>cd</i>	<i>Số có vi phạm, khuyết điểm</i>				
<i>cd</i>	<i>Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm</i>				
<i>ce</i>	<i>Số tổ chức đảng được giám sát</i>				

TT	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ			
		Cấp Trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp cơ sở
1	2	3	4	5	6
cg	<i>Kết luận: Số thực hiện tốt</i>				
ch	<i>Số có vi phạm, khuyết điểm</i>				
ci	<i>Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm</i>				
d	Thi hành kỷ luật				
da	Số đảng viên bị thi hành kỷ luật	0	0	0	0
db	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
dc	<i>Hình thức kỷ luật: Khiển trách</i>				
dd	<i>Cảnh cáo</i>				
dd	<i>Cách chức</i>				
de	<i>Khai trừ</i>				
dg	Xử lý khác đối với đảng viên	0	0	0	0
dh	<i>Đình chỉ sinh hoạt đảng</i>				
di	<i>Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy</i>				
dk	<i>Xóa tên, cho rút</i>				
dl	<i>Xử lý pháp luật</i>				
dm	<i>Xử lý hành chính</i>				
dn	Số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	0	0	0	0
do	<i>Hình thức kỷ luật: Khiển trách</i>				
dp	<i>Cảnh cáo</i>				
dq	<i>Giải tán</i>				
đ	Giải quyết tố cáo				
đa	Số giải quyết tố cáo đảng viên				
db	<i>Kết luận: Chưa có cơ sở kết luận</i>				
đc	<i>Tổ sai</i>				
đd	<i>Tổ đúng và đúng một phần</i>				
đđ	<i>Trong đó: Đúng, có vi phạm</i>				
đe	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
đg	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
đh	Số giải quyết tố cáo tổ chức đảng				
đi	<i>Kết luận: Chưa có cơ sở kết luận</i>				
đk	<i>Tổ sai</i>				
đl	<i>Tổ đúng và đúng một phần</i>				
đm	<i>Trong đó: Đúng, có vi phạm</i>				
đn	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
đo	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
e	Giải quyết khiếu nại kỷ luật Đảng				
ea	Số giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên				

TT	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ			
		Cấp Trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp cơ sở
1	2	3	4	5	6
eb	Kết quả: Giữ nguyên mức kỷ luật				
ec	Thay đổi mức kỷ luật				
ed	Trong đó: Tăng mức kỷ luật				
ed	Giảm mức kỷ luật				
ee	Xóa kỷ luật				
eg	Số giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng				
eh	Kết quả: Giữ nguyên mức kỷ luật				
ei	Thay đổi mức kỷ luật				
ek	Trong đó: Tăng mức kỷ luật				
el	Giảm mức kỷ luật				
em	Xóa kỷ luật				
II	KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA UBKT CÁC CẤP				
g	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm				
ga	Số đảng viên được kiểm tra				
gb	Là cấp ủy viên các cấp				
gc	Kết luận: Số có vi phạm				
gd	Đến mức phải kỷ luật				
gđ	Đã thi hành kỷ luật				
ge	Là cấp ủy viên các cấp				
gh	Số tổ chức đảng được kiểm tra				
gi	Kết luận: Số có vi phạm				
gk	Phải thi hành kỷ luật				
gl	Đã thi hành kỷ luật				
h	Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của TCD và UBKT cấp dưới				
ha	Kết luận: Số không có chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát				
hb	Số chưa làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát				
hc	Số chưa thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát				
hd	Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của UBKT				
hd	Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan UBKT cấp dưới				
he	Số vụ việc bị cấp kiểm tra rút hồ sơ để kiểm tra trực tiếp				
hg	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu: kiểm điểm; kiểm tra; giám sát				
hh	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu xem xét thi hành kỷ luật				
hi	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu hoàn thành kiểm tra, giám sát				
i	Tổng số tổ chức đảng cấp dưới được kiểm tra việc thi hành kỷ luật				
ia	Số đảng viên bị kỷ luật trong mốc thời gian kiểm tra				
ib	Số tổ chức đảng bị kỷ luật trong mốc thời gian kiểm tra				

TT	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ			
		Cấp Trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp cơ sở
1	2	3	4	5	6
ic	<i>Kết luận: Số làm tốt công tác thi hành kỷ luật</i>				
id	<i>Số chưa làm tốt công tác thi hành kỷ luật</i>				
id	<i>Số đảng viên bị kiến nghị tăng hình thức kỷ luật</i>				
ie	<i>Số tổ chức đảng bị kiến nghị tăng hình thức kỷ luật</i>				
ig	<i>Số đảng viên được kiến nghị giảm hình thức kỷ luật</i>				
ih	<i>Số tổ chức đảng được kiến nghị giảm hình thức kỷ luật</i>				
ik	<i>Số đảng viên được kiến nghị xóa kỷ luật</i>				
il	<i>Số tổ chức đảng được kiến nghị xóa kỷ luật</i>				
k	Giám sát chuyên đề				
ka	Số đảng viên được giám sát				
kb	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
kc	<i>Kết luận: Số có vi phạm, khuyết điểm</i>				
kd	<i>Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm</i>				
kđ	Số tổ chức đảng được giám sát				
ke	<i>Kết luận: Số có vi phạm, khuyết điểm</i>				
kg	<i>Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm</i>				
l	Thi hành kỷ luật				
la	Số đảng viên bị thi hành kỷ luật	0	0	0	0
lb	<i>Là cấp ủy viên các cấp</i>				
lc	<i>Hình thức kỷ luật: Khiển trách</i>				
ld	<i>Cảnh cáo</i>				
lđ	<i>Cách chức</i>				
le	<i>Khai trừ</i>				
lg	Xử lý khác đối với đảng viên	0	0	0	0
lh	<i>Đình chỉ sinh hoạt đảng</i>				
li	<i>Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy</i>				
lk	<i>Xử lý pháp luật</i>				
lm	<i>Xử lý hành chính</i>				
ln	Số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	0	0	0	0
lo	<i>Hình thức kỷ luật: Khiển trách</i>				
lp	<i>Cảnh cáo</i>				
lq	<i>Giải tán</i>				
m	Giải quyết tố cáo				
ma	Số giải quyết tố cáo đảng viên				
mb	<i>Kết luận: Chưa có cơ sở kết luận</i>				
mc	<i>Tổ sai</i>				
md	<i>Tổ đúng và đúng một phần</i>				

TT	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ			
		Cấp Trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp cơ sở
1	2	3	4	5	6
md	<i>Trong đó: Đúng, có vi phạm</i>				
me	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
mg	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
mh	Số giải quyết tố cáo tổ chức đảng				
mi	<i>Kết luận: Chưa có cơ sở kết luận</i>				
mk	<i>Tổ sai</i>				
mm	<i>Tổ đúng và đúng một phần</i>				
mn	<i>Trong đó: Đúng, có vi phạm</i>				
mo	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>				
mp	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>				
n	Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng				
na	Khiếu nại kỷ luật đảng viên				
nb	<i>Giữ nguyên mức kỷ luật</i>				
nc	<i>Thay đổi mức kỷ luật</i>				
nd	<i>Trong đó: Tăng mức kỷ luật</i>				
nd	<i>Giảm mức kỷ luật</i>				
ne	<i>Xóa kỷ luật</i>				
ng	Khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng				
nh	<i>Giữ nguyên mức kỷ luật</i>				
ni	<i>Thay đổi mức kỷ luật</i>				
nk	<i>Trong đó: Tăng mức kỷ luật</i>				
nl	<i>Giảm mức kỷ luật</i>				
nm	<i>Xóa kỷ luật</i>				
o	Kiểm tra tài chính đảng về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh				
oa	Số tổ chức đảng được kiểm tra				
ob	<i>Trong đó: Số tổ chức đảng có vi phạm đến mức phải kỷ luật</i>				
oc	<i>Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm đến mức phải kỷ luật</i>				
od	<i>Số chuyển cơ quan pháp luật xử lý</i>				
p	Kiểm tra tài chính đảng về việc thu, nộp, quản lý và sử dụng đảng phí				
pa	Số đảng viên được kiểm tra				
pb	<i>Số đảng viên có vi phạm đến mức phải kỷ luật</i>				
pc	Số tổ chức đảng được kiểm tra				
pd	<i>Số tổ chức đảng có vi phạm đến mức phải kỷ luật</i>				
pđ	<i>Tổng số tiền vi phạm</i>				
q	Tiếp nhận, xử lý đơn thư phản ánh, tố cáo				
qa	Số đơn thư phản ánh về đảng viên				
qb	<i>Số đảng viên bị phản ánh đã thành lập đoàn giải quyết</i>				

TT	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ			
		Cấp Trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp cơ sở
1	2	3	4	5	6
<i>qc</i>	<i>Số đơn thư phản ánh về tổ chức đảng</i>				
<i>qd</i>	<i>Số tổ chức đã bị phản ánh đã thành lập đoàn giải quyết</i>				
<i>r</i>	<i>Xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định 56-QĐ/TW của Bộ Chính trị</i>				
<i>ra</i>	<i>Số đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý</i>				
<i>rb</i>	<i>Số đảng viên được xác minh, tài sản, thu nhập</i>				
<i>rc</i>	<i>Kết luận: Số có vi phạm</i>				
<i>rc</i>	<i>Trong đó: Số có vi phạm đến mức phải kỷ luật</i>				
<i>rb</i>	<i>Số đã thi hành kỷ luật</i>				

CÁN BỘ LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày..... tháng... năm 202...
T/M ỦY BAN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU 02

Bố cục, nội dung báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm và nhiệm kỳ
(Kèm theo Quyết định số 885-QĐ/UBKTTW ngày 29 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

* *Bố cục báo cáo gồm 02 phần, nội dung cơ bản như sau:*

A. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG QUÝ I (6 THÁNG ĐẦU NĂM, 9 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM, NHIỆM KỲ)

I. KHÁI QUÁT CHUNG: Khái quát về tình hình tổ chức đảng, cấp ủy, đảng viên; tình hình ủy ban kiểm tra, cơ quan ủy ban kiểm tra.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn về kiểm tra, giám sát

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cấp báo cáo
- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cấp dưới

1.2. Công tác tham mưu giúp cấp ủy và thực hiện nhiệm vụ cấp ủy giao của ủy ban kiểm tra các cấp

1.3. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của ủy ban kiểm tra các cấp

2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Đảng

2.1. Kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên

a) *Cấp ủy các cấp kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên*

b) *Ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng, đảng viên*

c) *Ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát*

d) *Ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ thi hành kỷ luật đảng*

e) *Ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra tài chính đảng*

2.2. Giám sát tổ chức đảng, đảng viên

a) *Giám sát thường xuyên và nắm tình hình địa bàn*

- *Cấp ủy các cấp*

- *Ủy ban kiểm tra các cấp*

b) *Giám sát chuyên đề*

- Cấp ủy các cấp
- Ủy ban kiểm tra các cấp

2.3. Thi hành kỷ luật đảng tổ chức đảng, đảng viên

- Cấp ủy các cấp và chi bộ
- Ủy ban kiểm tra các cấp

2.4. Tiếp nhận, xử lý đơn thư, giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên

- a) Giải quyết tố cáo tổ chức đảng, đảng viên của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp
- b) Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng của tổ chức đảng, đảng viên của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp
- c) Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn thư kiến nghị, phản ánh

3. Công tác xây dựng Ngành và công tác khác

3.1. Công tác tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

3.2. Công tác thông tin, tuyên truyền, nghiên cứu khoa học

3.3. Một số công tác khác

4. Đánh giá chung

4.1. Ưu điểm

4.2. Hạn chế và nguyên nhân

5. Kiến nghị, đề xuất

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM QUÝ II (6 THÁNG CUỐI NĂM, 3 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM TIẾP THEO, NHIỆM KỲ TIẾP THEO)

I. PHƯƠNG HƯỚNG

II. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM

*** Lưu ý:**

- Gửi kèm thêm biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” Tháng 03 đối với kỳ Quý I, Tháng 6 đối với kỳ 6 tháng, Tháng 9 đối với kỳ 9 tháng và Tháng 12 đối với báo cáo năm.

- Đối với kỳ báo cáo 6 tháng, năm và nhiệm kỳ gửi kèm thêm Báo cáo thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (26 biểu).

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THÔNG KÊ VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ KỶ LUẬT CỦA ĐẢNG

(kèm theo Quyết định số 885-QĐ/UBKTTW ngày 29 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

Phần thứ nhất THÔNG TIN CHUNG

1. Mục đích

Thực hiện chế độ báo cáo và báo cáo thông kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng nhằm tổng hợp các thông tin cơ bản về hoạt động kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng của các cấp ủy, tổ chức đảng và ủy ban kiểm tra các cấp được quy định tại Điều 30, Điều 32 Điều lệ Đảng; cung cấp kịp thời cho cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp, làm cơ sở cho việc đánh giá, nhận định, dự báo tình hình, định hướng và các giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của cấp ủy; đồng thời tham mưu ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng, công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu chung

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng phản ánh đầy đủ, toàn diện, khách quan, cụ thể, chính xác và kịp thời tình hình lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp đối với công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng và kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp được quy định tại Điều 30, Điều 32 Điều lệ Đảng.

- Số liệu thống kê phải được cập nhật, tổng hợp hàng tháng, từ cơ sở; bảo đảm chính xác, khoa học, đầy đủ, kịp thời theo đúng mẫu biểu quy định; bảo đảm thống nhất đề cương báo cáo và các nội dung, tiêu chí, hình thức, đơn vị tính trong các biểu thống kê.

- Các số liệu minh họa trong báo cáo phần lời văn phải khớp với các biểu thống kê số liệu, có so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ trước. Số liệu các kỳ báo cáo phải khớp với nhau.

3. Bộ cục và nội dung chính của báo cáo

- Báo cáo tháng (theo Mẫu 01).

- Báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm, nhiệm kỳ (theo Mẫu 02).

- Các biểu mẫu thống kê gửi kèm:

+ Biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” được lập và gửi hằng tháng kèm theo báo cáo Mẫu 01. Lưu ý biểu này vẫn lập đối với các kỳ tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 và gửi kèm theo báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

+ Báo cáo thống kê gồm 26 biểu mẫu thống kê sử dụng để cập nhật số liệu hằng tháng và gửi kèm báo cáo phân lời văn kỳ báo cáo 06 tháng, năm và nhiệm kỳ.

Phần thứ hai

LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ

1. Thời gian báo cáo và mốc số liệu thống kê

- Báo cáo hàng tháng gửi trước ngày 20 của tháng, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16 tháng trước liền kề, trong đó báo cáo tháng 3 được lồng ghép vào báo cáo quý I, báo cáo tháng 6 được lồng ghép vào báo cáo 6 tháng, báo cáo tháng 9 được lồng ghép vào báo cáo 9 tháng và báo cáo tháng 12 được lồng ghép vào báo cáo năm. Lưu ý đối với các kỳ Quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm vẫn gửi kèm biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” tháng 3, 6, 9 và tháng 12 để đơn vị nhận báo cáo cập nhật và đối chiếu số liệu.

- Báo cáo quý I, gửi trước ngày 20/3 hàng năm, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/3 của năm báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng, gửi trước ngày 20/6 hàng năm, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/6 của năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng, gửi trước ngày 20/9 hàng năm, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/9 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm, gửi trước ngày 20/12 hàng năm, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/12 của năm báo cáo.

2. Gửi báo cáo

- Bản mềm qua thư điện tử Lotus Note của Vụ Tổng hợp, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương trên mạng thông tin diện rộng của Đảng tại địa chỉ: VUTONGHOP/UBKTTW/DCS/VN@UBKTTW hoặc qua đường bưu điện trong trường hợp hệ thống mạng bị lỗi, sự cố.

- Cập nhật trên Phần mềm thống kê số liệu và cập nhật khai thác, sử dụng dữ liệu thống kê trong Ngành Kiểm tra Đảng.

3. Yêu cầu về mẫu biểu và số liệu thống kê

- Biểu mẫu thống kê được thực hiện thống nhất từ Ủy ban Kiểm tra Trung ương đến ủy ban kiểm tra cấp cơ sở bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan.

- Chỉ nhập số liệu vào các biểu thống kê những nhiệm vụ đã hoàn thành, có kết luận, thông báo, quyết định của tổ chức đảng.

- Đơn vị tính được quy định cụ thể tại từng biểu, đối với biểu có nhiều đơn vị tính khác nhau thì đơn vị tính được ghi tại tên/nhóm tên của cột hoặc dòng. Tổ chức đảng được kiểm tra, giám sát tính theo nhiệm kỳ. Ví dụ: Kiểm tra Ban Thường vụ Tỉnh ủy A nhiệm kỳ 2015-2020 và 2020-2025 được tính là 02 tổ chức đảng.

- Số liệu phải được cập nhật đúng theo quy định, nhập đúng ô, đúng dòng, đầy đủ, không được bỏ sót; không tự điều chỉnh, sửa số liệu; không tự ý thêm, bớt dòng, cột trong mẫu biểu.

- Đối với số liệu về nhiệm vụ giám sát tổ chức đảng và đảng viên: Chỉ thống kê các cuộc giám sát theo chuyên đề (có lập tổ, đoàn giám sát). Đối với nhiệm vụ giám sát thường xuyên chỉ đưa vào báo cáo phần lời văn trong báo cáo.

- Cấp nào chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì thống kê cho cấp đó. Việc nhập các chỉ tiêu thống kê phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp uỷ và UBKT từng cấp; không nhập số liệu vào các ô đã bôi đen (nếu có) để tránh nhầm lẫn theo chức năng, thẩm quyền của từng cấp. Một số biểu có yêu cầu lấy thêm số liệu ở cuối trang phải ghi đầy đủ.

- Trường hợp một đảng viên tham gia nhiều cấp uỷ khi được kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo hoặc xử lý kỷ luật, chỉ thống kê chức vụ cấp uỷ cao nhất mà đảng viên đó đang đảm nhiệm.

- Về lĩnh vực công tác của đảng viên: chỉ thể hiện chức trách, nhiệm vụ chính mà đảng viên đó đang đảm nhận. Trường hợp một đảng viên tham gia công tác ở nhiều lĩnh vực, chỉ thống kê vào một lĩnh vực mà đảng viên đó chuyên trách (nhiệm vụ chính, thường xuyên, được hưởng lương và phụ cấp).

- Trường hợp đảng viên bị xử lý kỷ luật qua kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (hoặc giải quyết tố cáo) thì thống kê vào cả biểu kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (hoặc giải quyết tố cáo) và biểu xử lý kỷ luật.

- Trường hợp đảng viên/tổ chức đảng bị tố cáo, bị thi hành kỷ luật... có nhiều nội dung thì ghi đủ các nội dung vào các cột trong biểu mẫu thống kê, nhưng về số lượng đảng viên/tổ chức đảng chỉ tính một lần.

- Thống kê đảng viên/tổ chức đảng bị tố cáo, hoặc khiếu nại kỷ luật là thống kê lượt giải quyết tố cáo trong kỳ đối với đảng viên/tổ chức đảng, không thống kê số lần đơn tố cáo hoặc đơn khiếu nại.

- Thống kê về đảng viên bị thi hành kỷ luật: số đảng viên bị kỷ luật là số lượt đảng viên bị kỷ luật do đó nếu trong cùng kỳ báo cáo một đảng viên có nhiều lần bị thi hành kỷ luật thì mỗi lần bị kỷ luật phải thống kê đầy đủ tương ứng với hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm với mỗi lần kỷ luật.

- Trường hợp 01 đơn thư tố cáo nhiều đảng viên, nhiều tổ chức đảng thì mỗi một đảng viên hoặc một tổ chức đảng tính là 01 đơn tố cáo.

- Đảng viên đang công tác có giữ các chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể khi nghỉ hưu không giữ chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể, nếu bị thi hành kỷ luật thì thống kê vào đảng viên không giữ chức vụ.

- Phân biệt giữa hình thức khai trừ ra khỏi đảng với việc xoá tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên để thống kê cho chính xác.

4. Một số yêu cầu khác

4.1. Về lĩnh vực công tác của đảng viên

a) Đảng: gồm các đồng chí làm công tác đảng chuyên trách (bí thư, phó bí thư thường trực cấp uỷ, trưởng, phó các ban đảng, cán bộ, công chức, nhân viên trong các ban đảng...);

b) Hành chính, Nhà nước: gồm các đồng chí công tác ở các cơ quan, tổ chức Nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, viện kiểm sát, toà án, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành trực thuộc HĐND, UBND các cấp, cán bộ, công chức, nhân viên làm công việc ở chính quyền các cấp);

c) Đoàn thể: gồm các đồng chí công tác ở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ở các cấp...;

d) Lực lượng vũ trang: gồm các đồng chí công tác trong quân đội, công an;

đ) Sự nghiệp công lập: gồm các đồng chí công tác trong các đơn vị sự nghiệp công lập (giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao, du lịch...);

e) Sản xuất kinh doanh, dịch vụ: là những đảng viên công tác trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở các doanh nghiệp nhà nước, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty cổ phần, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân;

g) Lĩnh vực khác ngoài các lĩnh vực đã nêu ở trên, như đảng viên làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở nông thôn (xã, phường, thị trấn), cán bộ nghỉ hưu...

4.2. Về số liệu lấy thêm

Đảng viên bị xoá tên trong danh sách đảng viên hoặc được tổ chức đảng có thẩm quyền cho rút khỏi danh sách đảng viên không phải là hình thức kỷ luật của Đảng và không thuộc chức năng, nhiệm vụ của UBKT các cấp, tuy nhiên, số liệu đảng viên bị xoá tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ đảng viên, cần phải được nghiên cứu, đánh giá toàn diện, do vậy ở biểu mẫu thống kê vẫn cần lấy thêm số liệu xoá tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên.

4.3. Tổ chức đảng được kiểm tra

Tổ chức đảng khác thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát gồm: ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng, tổ công tác, đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát do cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra thành lập theo khoản 4, Mục I của Hướng dẫn số 02-HD/TW, ngày 09/12/2021 của Ban Bí thư.

4.4. Về xác minh kê khai tài sản, thu nhập

Phản ánh số lượng đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và số đảng viên được xác minh tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý, xác minh của ủy ban kiểm tra các cấp theo Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn 03-HD/UBKTTW, ngày 03/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI MẪU BIỂU VÀ SỐ LIỆU THỐNG KÊ

1. Biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng”

- Thống kê tình hình thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tiếp nhận, xử lý đơn thư, xác minh tài sản, thu nhập của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

*** Lưu ý:**

- Tham chiếu với các chỉ tiêu trong hệ thống 26 biểu của “**Báo cáo thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng**”:

+ Giá trị của các ô: aa3=I4+I5; aa4=I6+I7; aa5=I8+I9; aa6=I10+I11+I12 của Biểu 01.

- + Giá trị của các ô: $ah_3=I_4+I_5$; $ah_4=I_6+I_7$; $ah_5=I_8+I_9$; $ah_6=I_{10}+I_{11}$ của Biểu 02.
- + Giá trị của các ô: $ba_3=I_4$; $ba_4=I_5$; $ba_5=I_6$; $ba_6=I_7+I_8+I_9$ của Biểu 03.
- + Giá trị của các ô từ bg_3 đến ô bg_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_4 đến ô I_7 tại dòng I Biểu 04.
- + Giá trị của các ô: $ca_3=I_4+I_5$; $ca_4=I_6+I_7$; $ca_5=I_8+I_9$; $ca_6=I_{10}+I_{11}$ của Biểu 05.
- + Giá trị của các ô: $ce_3=m_4+m_5$; $ce_4=m_6+m_7$; $ce_5=m_8+m_9$; $ce_6=m_{10}+m_{11}$ của Biểu 06.
- + Giá trị của các ô: $da_3=I_{11}$; $da_4=I_{12}$; $da_5=I_{13}$; $da_6=I_{14}+I_{15}$ của Biểu 07.
- + Giá trị của các ô: $dn_3=I_7$; $dn_4=I_8$; $dn_5=I_9$; $dn_6=I_{10}$ của Biểu 08.
- + Giá trị của các ô: $ea_3=I_4$; $ea_4=I_5+I_6$; $ea_5=I_7+I_8$; $ea_6=I_9+I_{10}$ của Biểu 09.
- + Giá trị của các ô: $eg_3=I_4+I_5+I_6$; $eg_4=I_7+I_8$; $eg_5=I_9+I_{10}$; $eg_6=I_{11}+I_{12}$ của Biểu 10.
- + Giá trị của các ô: ga_3 đến ô ga_6 phải bằng tương ứng các ô I_4 đến ô I_7 tại dòng I của Biểu 11.
- + Giá trị của các ô từ gh_3 đến ô gh_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_4 đến ô I_7 tại dòng I của Biểu 12.
- + Giá trị của các ô từ h_3 đến ô h_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô i_4 đến ô i_7 tại dòng i của Biểu 13.
- + Giá trị của các ô từ i_3 đến ô i_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô h_4 đến ô h_7 tại dòng h của Biểu 14.
- + Giá trị của các ô từ ka_3 đến ô ka_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_4 đến ô I_7 tại dòng I của Biểu 15.
- + Giá trị của các ô từ kd_3 đến ô kd_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô m_4 đến ô m_7 tại dòng m của Biểu 16.
- + Giá trị của các ô từ la_3 đến ô la_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_{11} đến ô I_{13} tại dòng I của Biểu 17.
- + Giá trị của các ô từ ln_3 đến ô ln_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_6 đến ô I_9 tại dòng I của Biểu 18.
- + Giá trị của các ô từ ma_3 đến ô ma_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_5 đến ô I_8 tại dòng I của Biểu 19.
- + Giá trị của các ô từ mh_3 đến ô mh_6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I_4 đến ô I_7 tại dòng I của Biểu 20.

+ Giá trị của các ô từ na3 đến ô na6 phải bằng giá trị tương ứng các ô I4 đến ô I7 tại dòng I của Biểu 21.

+ Giá trị của các ô từ oa3 đến oa6 phải bằng giá trị tương ứng các ô từ m4 đến ô m7 tại dòng m của Biểu 22.

+ Giá trị của các ô từ pa3 đến pa6 phải bằng giá trị tương ứng các ô từ I4 đến ô I7 tại dòng I của Biểu 23.

+ Giá trị của các ô từ pc3 đến pc6 phải bằng giá trị tương ứng các ô từ I9 đến ô I12 tại dòng I của Biểu 23.

+ Giá trị của các ô từ qa3 đến ô qa6 phải bằng giá trị tương ứng các ô từ i4 đến i7 tại dòng i của Biểu 24.

+ Giá trị của các ô từ qc3 đến ô qc6 phải bằng giá trị tương ứng các ô từ k4 đến k7 tại dòng k của Biểu 24.

2. Các biểu của Báo cáo thống kê

2.1. Biểu 01: KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng đảng viên đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng và đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.

- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến k.

- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ l đến t.

- Dòng IV là tổng giá trị dòng r + s.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 12.

- Giá trị cột 22 bằng tổng giá trị cột 23+24

- Giá trị dòng s bằng tổng giá trị dòng u+v

* Lưu ý:

- Các giá trị ở Dòng I phải bằng các giá trị tương ứng ở các dòng III, IV

- Tổng giá trị cột 21+22 phải bằng giá trị cột 3

- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: I21=r3; I22=s3; I23=u3; I24=v3; I25=x3

2.2. Biểu 02: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị các dòng từ a đến l.
- Dòng II là tổng giá trị dòng m+n
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ 4 đến cột 11
- Giá trị Cột 22 bằng tổng giá trị cột 23+24
- Giá trị dòng n bằng tổng giá trị cột o+p

*** Lưu ý:**

- Các giá trị ở dòng I phải bằng các giá trị ứng ở dòng II
- Tổng giá trị cột 21+22 phải bằng giá trị cột 3
- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: $I_{21}=m_3$; $I_{22}=n_3$; $I_{23}=o_3$; $I_{24}=p_3$; $I_{25}=q_3$.

2.3. Biểu 03: KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY VÀ CHI BỘ

- Thống kê số lượng đảng viên đã được cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và chi bộ trực tiếp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại điểm 2.4.3 mục 2.4 khoản 2 Điều 4 Quy định 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến k.
- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ l đến t.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 9.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị ở Dòng I phải bằng các giá trị tương ứng ở các dòng III.
- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: $I_{18}=r_3$; $I_{19}=s_3$; $I_{20}=u_3$.

2.4. Biểu 04: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy thực hiện kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại điểm 2.4.3 mục 2.4 khoản 2 Điều 4 Quy định 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII đã có kết luận trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng số tổ chức đảng đã được kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm trong kỳ, được tính bằng tổng giá trị các dòng từ a đến l.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

*** Lưu ý:**

- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: I17=m3; I18=n3; I19=o3.

2.5. Biểu 05: GIÁM SÁT ĐẢNG VIÊN THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng đảng viên đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện giám sát chuyên đề theo Điều 30 Điều lệ Đảng đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng đ+e+i+m+n+o.
- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ p đến v.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 12.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị ở Dòng I phải bằng các giá trị tương ứng ở dòng III

2.6. Biểu 06: GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện giám sát chuyên đề theo Điều 30 Điều lệ Đảng đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ 4 đến cột 11

2.7. Biểu 07: THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

- Thống kê số lượng đảng viên đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp ra quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến k.
- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ l đến r.
- Dòng IV là tổng giá trị các dòng từ t đến x.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.
- Giá trị cột 25 bằng tổng giá trị cột 26+27.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị dòng I tương ứng bằng giá trị các dòng III, IV
- Tổng giá trị các cột từ 11 đến cột 15 phải bằng giá trị cột 3

- Giá trị ô t3 phải bằng giá trị ô I25 của Biểu 01.
- Giá trị ô u3 phải bằng giá trị ô I21 của Biểu 03.

2.8. Biểu 08: THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp ra quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến l.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ m đến p.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 6.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị ở dòng I phải bằng các giá trị tương ứng ở dòng II.
- Giá trị cột 3 bằng tổng giá trị các cột từ cột 7 đến cột 10.
- Giá trị ô m3 phải bằng giá trị ô I25 của Biểu 02.
- Giá trị ô n3 phải bằng giá trị ô I20 của Biểu 04.

2.9. Biểu 09: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượng khiếu nại kỷ luật đảng viên đã được cấp ủy các cấp giải quyết trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến q.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 10.
- Cột 16 bằng tổng giá trị các cột 17+18+19

*** Lưu ý:**

- Các giá trị ở dòng I phải bằng các giá trị tương ứng tại dòng II.
- Tổng giá trị các cột 14+15+16 phải bằng giá trị cột 3.

2.10. Biểu 10: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượng khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng đã được cấp ủy các cấp giải quyết trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến n.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 12.

- Cột 18 là tổng giá trị các cột 19+20+21.

*** Lưu ý:**

- Tổng giá trị các cột 16+17+18 phải bằng giá trị cột 3.

2.11. Biểu 11: KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.

- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến k.

- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ l đến t.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị tại dòng I phải bằng các giá trị tương ứng tại các dòng III.

- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: I17=r3; I18=s3; I19=u3.

2.12. Biểu 12: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị các dòng từ a đến l.

- Dòng II là tổng giá trị của các dòng m+n.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

*** Lưu ý:**

- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: I15=m3; I16=n3; I17=o3.

2.13. Biểu 13: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG, ỦY BAN KIỂM TRA CẤP DƯỚI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng các tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra cấp dưới được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 là tổng giá trị từ cột 4 đến cột 7.

2.14. Biểu 14: ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH KỶ LUẬT CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI

- Thống kê số lượng các tổ chức đảng cấp dưới được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra việc thi hành kỷ luật đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 là tổng giá trị từ cột 4 đến cột 7.
- Cột 8 là tổng giá trị các cột từ cột 10 đến cột 13.

** Lưu ý:*

- Tổng giá trị cột 16+17 phải bằng giá trị cột 3.

2.15. Biểu 15: GIÁM SÁT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên đã được ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện giám sát chuyên đề đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng đ+e+i+m+n+o.
- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ p đến v.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

** Lưu ý:*

- Các giá trị ở Dòng I phải bằng các giá trị tương ứng ở dòng III.

2.16. Biểu 16: GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện giám sát chuyên đề đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ 4 đến cột 7.

2.17. Biểu 17: THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên đã được ủy ban kiểm tra các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến i.
- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ k đến q.
- Dòng IV là tổng giá trị của các dòng từ t đến v.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.
- Cột 23 bằng tổng giá trị cột 24+25.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị tại dòng I phải bằng giá trị các dòng III, IV.
- Tổng giá trị các cột từ cột 10 đến cột 13 phải bằng giá trị cột 3.
- Giá trị ô t3 phải bằng giá trị ô I20 tại Biểu 11.
- Giá trị ô r3 phải bằng giá trị ô I24 tại Biểu 19.
- Giá trị ô s3 phải bằng giá trị ô m31 tại Biểu 22.
- Giá trị ô u3 phải bằng giá trị ô h29 tại Biểu 23.

2.18. Biểu 18: THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được ủy ban kiểm tra các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.
- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến h.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ i đến n.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 6 đến cột 9.

*** Lưu ý:**

- Các giá trị tại dòng I phải bằng giá trị các dòng II.
- Tổng giá trị các cột từ cột 4+5 phải bằng giá trị cột 3.
- Giá trị ô i3 phải bằng giá trị ô I18 tại Biểu 12.
- Giá trị ô k3 phải bằng giá trị ô I21 tại Biểu 20.
- Giá trị ô l3 phải bằng giá trị ô m17 tại Biểu 22.
- Giá trị ô m3 phải bằng giá trị ô h15 tại Biểu 23

2.19. Biểu 19: GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượt giải quyết tổ cáo đối với đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.
- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến d.
- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ đ đến k.
- Dòng III là tổng giá trị của các dòng từ l đến t.
- Dòng IV là tổng giá trị của các dòng từ r đến v.
- Dòng V là tổng của dòng x+y
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

- Cột 21 bằng tổng giá trị cột 22+23.

** Lưu ý:*

- Các giá trị tại dòng I phải bằng các giá trị tương ứng tại các dòng III, IV.

- Tổng giá trị các cột từ cột 18 đến cột 21 phải bằng giá trị cột 3.

- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: $I_{18}=r_3$; $I_{19}=s_3$; $I_{20}=u_3$; $I_{21}=v_3$; $I_{22}=x_3$; $I_{23}=y_3$; $I_{24}=aa_3$.

2.20. Biểu 20: GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng của ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến h.

- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ dòng i đến m.

- Dòng m là tổng giá trị của dòng n+o.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

- Cột 18 là tổng giá trị cột 19+20.

** Lưu ý:*

- Các giá trị tại dòng I phải bằng các giá trị tương ứng tại dòng II.

- Tổng giá trị các cột từ cột 15 đến cột 18 phải bằng giá trị cột 3.

- Các ô có giá trị bằng nhau gồm: $I_{15}=i_3$; $I_{16}=k_3$; $I_{17}=l_3$; $I_{18}=m_3$; $I_{19}=n_3$; $I_{20}=o_3$; $I_{21}=p_3$.

2.21. Biểu 21: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp đã kết luận trong kỳ báo cáo.

- Dòng I là tổng giá trị của các dòng từ a đến i.

- Dòng II là tổng giá trị của các dòng từ k đến n.

- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.

- Cột 13 là tổng giá trị các cột từ cột 14 đến cột 16.

** Lưu ý:*

- Các giá trị tại dòng I phải bằng các giá trị tương ứng tại dòng II.

- Tổng giá trị các cột từ cột 11 đến cột 13 phải bằng giá trị cột 3.

2.22. Biểu 22: KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ THU CHI NGÂN SÁCH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH)

- Thống kê số cuộc kiểm tra tài chính đảng về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh của tổ chức đảng đã kết luận trong kỳ báo cáo.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.
- Cột 14 là tổng giá trị các cột 15+16.
- Cột 28 là tổng giá trị cột 29+30.

2.23. Biểu 23: KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẢNG PHÍ)

- Thống kê số cuộc kiểm tra tài chính đảng về thu nộp, quản lý và sử dụng đảng phí tổ chức đảng đã kết luận trong kỳ báo cáo.
- Cột 3 là tổng giá trị các cột từ cột 4 đến cột 7.
- Cột 8 là tổng giá trị các cột từ cột 9 đến cột 12.
- Cột 16 là tổng giá trị các cột từ cột 17 đến cột 21.
- Cột 26 là tổng giá trị cột 27+28.

2.24. Biểu 24: TIẾP NHẬN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê tiếp nhận, xử lý đơn thư kiến nghị, phản ánh với tổ chức đảng và đảng viên ủy ban kiểm tra các cấp đã xử lý trong kỳ báo cáo.
- Cột 3 là tổng giá trị của các cột từ cột 4 đến cột 7.
- Dòng i là tổng giá trị của các dòng a+c+d+g.
- Dòng k là tổng giá trị của các dòng b+d+e+h.

*** Lưu ý:**

- Tổng giá trị các cột từ cột 8 đến cột 10 và các cột từ cột 24 đến cột 28 phải bằng giá trị tương ứng tại cột 3.

2.25. Biểu 25: TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGÀNH KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê tổng hợp tình hình cán bộ ngành kiểm tra các cấp tại thời điểm báo cáo và tình hình công tác luân chuyển cán bộ trong kỳ báo cáo.
- Dòng I là tổng các giá trị các dòng từ a đến đ.
- Dòng II là tổng giá trị các dòng từ e đến l.
- Dòng III là tổng giá trị các dòng từ m đến t.

- Dòng IV là tổng giá trị các dòng từ r đến y.
- Cột 3 là tổng giá trị của các cột từ cột 7 đến cột 12.

*** Lưu ý:**

- Tổng giá trị các cột 4+5; từ cột 13 đến cột 17; từ cột 18 đến cột 20; từ cột 21 đến cột 27; cột 28+29 phải bằng giá trị tương ứng tại cột 3.

2.26. Biểu 26: TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀM CÔNG TÁC KIỂM TRA

- Thống kê tổng hợp công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 là tổng giá trị của các cột từ cột 6 đến cột 11.

*** Lưu ý:**

- Tổng giá trị các cột 4+5 phải bằng giá trị tương ứng tại cột 3.